TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẢNG BOM
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: **54**/2023/DS-ST
Ngày: 29/9/2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng hợp tác".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẢNG BOM

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm, gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa***:** Bà Trần Thị Mỹ Hạnh.

- *Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Tạ Văn Đài

2. Ông Đặng Quang Hoạch

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phan Thị Hồng Phúc – Thư ký tòa án nhân dân huyện Trảng Bom.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Tình – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 266/2022/TLST- DS ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2023/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 9 năm 2023, giữa:

***1. Nguyên đơn*: Ông** Trần Quốc T, sinh năm 1972.

Trú tại: Số E - C, chung cư A, phường A, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền: Trần Thanh M, sinh năm 1988.

Địa chỉ: A N, phường H, Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

***2. Bị đơn*: Ông** Vũ Văn D, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã H 3, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông D:

+ Ông Nguyễn Đức M1, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Xóm C, xã N, huyện N, tỉnh Nam Định.

+ Bà Nguyễn Thị Hải Y, sinh năm 2001.

Địa chỉ: Tổ C, khu phố B, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Ông** Phan Thành Q, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Số E - C, chung cư A, phường A, Thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

(Ông M, ông M1, bà Y có mặt; ông Q có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện; bản tự khai; trong quá trình làm việc và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:***

Vào khoảng đầu năm 2018, ông Trần Quốc T có quen biết với ông Vũ Văn D vì giữa bố vợ ông D và ông T là chỗ hai người bạn thân quen biết lâu năm. Sau vài lần qua nhà bố vợ của ông D chơi ông T tiếp xúc, quen dần với ông D.

Sau một thời gian khi đã chơi thân với nhau, ông D có rủ ông T cùng anh Q hợp tác góp vốn mua máy sấy mùn cưa để làm ăn, thỏa thuận tiền lời sẽ chia làm 3 theo thu nhập mỗi ngày. Tin tưởng ông D nên ông T đã đến Ngân hàng rút tiền mặt và đưa trực tiếp cho ông D. Tổng cộng số tiền ông T đưa ông D là: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Đầu năm 2020, ông T phát hiện ông D không dùng số tiền đó để đầu tư mua máy sấy mùn cưa như thỏa thuận ban đầu nên ông T đã yêu cầu ông D hoàn lại số tiền ông T đã góp vốn nhưng ông D không hợp tác.

Đến ngày 25/5/2020, ông D đã viết cho ông T một "Giấy cam kết" với nội dung ông T có đưa cho D số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) tiền vốn góp và ông T hứa sẽ trả lại số tiền đã góp vốn của ông T từ 50.000.000 đồng/tháng đến 60.000.000 đồng/tháng tùy theo khả năng kinh doanh của ông ấy và ông D còn có hứa miệng với ông T là hàng tháng sẽ trả thêm 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng).

Tuy nhiên, sau nhiều lần liên hệ để đòi lại tiền nhưng từ đó đến nay ông D chỉ trả ông T 3 lần tổng cộng là 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) và từ ngày 25/8/2020 đến nay không trả nữa, ông T cũng đã nhiều lần liên hệ nhưng ông D lẩn tránh không chịu thanh toán hết số tiền còn nợ lại là: 285.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Nay ông T yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Yêu cầu ông Vũ Văn D trả cho ông T số tiền còn lại là: 285.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng).
- Yêu cầu ông Vũ Văn D trả cho ông T số tiền lãi tính từ ngày 25/8/2020 đến ngày xét xử (29/9/2023) là 37 tháng (làm tròn) với lãi suất theo quy định là 10%/năm, cụ thể là: 285.000.000đ x 10%/năm (0.83%/tháng) x 37 tháng = 87.523.500đồng (T1 mươi bảy triệu năm trăm hai mươi ba nghìn năm trăm

đồng). Tổng cộng số tiền ông T yêu cầu ông D phải trả cho ông T là: 372.523.500 đồng (Ba trăm bảy mươi hai triệu năm trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng).

**** Đại diện bị đơn trình bày:***

Khoảng năm 2018, ông Vũ Văn D, ông Trần Quốc T và ông Phan Thành Q có quen biết nhau. Lúc đó ông D đang kinh doanh xưởng mộc. Vì quen biết nên ông Q và ông T đã ngỏ lời muốn góp vốn làm chung với ông D và được ông D đồng ý. Năm 2019, ông T đã giao cho ông D số tiền khoảng 290.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi triệu đồng); ông Q giao cho ông D số tiền khoảng 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), mục đích ông T và ông Q đưa tiền cho ông D là để góp vốn làm ăn chung (cụ thể là mua máy móc mở xưởng sấy mùn cưa). Ông D cũng đã góp số tiền khoảng 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng) để làm ăn chung cùng ông Q và ông T. Số tiền ông Q và ông T đưa cho ông D là để góp vốn làm ăn chung chứ không phải là vay tiền. Do làm ăn thua lỗ nên ông D đã phải bán máy móc, thiết bị, nhà xưởng.

Nay ông T khởi kiện yêu cầu ông D trả số tiền gốc và tiền lãi như trên là không hợp lý vì là tiền góp vốn làm ăn chung thì lợi nhuận chia theo phần vốn góp và phải chấp nhận thua lỗ. Sau khi làm ăn thua lỗ, ông D đã bán bán máy móc, thiết bị, nhà xưởng được số tiền 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng). Do đó, ông D chỉ đồng ý trả lại cho ông T phần số tiền trên vốn góp sau khi đã bán máy móc nhà xưởng là 38.560.000 đồng (Ba mươi tám triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng).

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Thành Q trình bày:***

Vụ việc của ông liên quan đến ông Vũ Văn D thì ông đã yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác nên ông không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án là phù hợp, đúng với quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Ông Trần Quốc T và ông Vũ Văn D hợp tác góp vốn làm ăn với nhau là có thật. Tuy nhiên sau đó hai bên đã tự nguyện chấm dứt việc hợp tác bằng thỏa thuận tại "Giấy cam kết" ngày 25/5/2020. Theo thỏa thuận giấy cam kết, ông D xác nhận ông T đưa cho ông D số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và đồng ý trả lại số tiền cho ông T hàng tháng từ 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) đến 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Tuy nhiên, từ đó cho đến nay ông D chỉ mới trả cho ông T 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng). Do đó, ông Trần Quốc T khởi kiện yêu cầu ông Vũ Văn D trả số tiền còn lại là 285.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi theo quy định pháp luật là có căn cứ chấp nhận.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*** Sau khi nghiên cứu hồ sơ và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.**

[1] Về thẩm quyền: Ông Trần Quốc T khởi kiện ông Vũ Văn D có địa chỉ tại: Tổ A, ấp Đ, xã H 3, huyện T, tỉnh Đồng Nai. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom có thẩm quyền giải quyết.

[2] Veà thuû tuïc toá tuïng:

Về thủ tục ủy quyền: Ông T có văn bản ủy quyền cho ông M; ông D có văn bản ủy quyền cho ông M1, bà Y làm người đại diện tham gia tố tụng phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Ông M, ông M1, bà Y có mặt; ông Q có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Q theo quy định tại Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ pháp luật: Ông T và ông D cùng hợp tác góp vốn làm ăn với nhau và đã tự nguyện dứt việc hợp tác bằng thỏa thuận tại "Giấy cam kết" ngày 25/5/2020. Do đó, quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp hợp đồng hợp tác" quy định tại khoản 1 Điều 504 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Về nội dung vụ án: Ông Trần Quốc T khởi kiện yêu cầu ông Vũ Văn D trả cho ông T số tiền còn lại là: 285.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 25/8/2020 đến ngày xét xử (29/9/2023) là 37 tháng (làm tròn) với lãi suất theo quy định là 10%/năm, là: 87.523.500đồng (Tám mươi bảy triệu năm trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng). Tổng cộng số tiền ông T yêu cầu ông D phải trả cho ông T là: 372.523.500 đồng (Ba trăm bảy mươi hai triệu năm trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Xét thấy: Ông Trần Quốc T và ông Vũ Văn D hợp tác góp vốn làm ăn với nhau là có thật. Tuy nhiên, sau đó hai bên đã tự nguyện chấm dứt việc hợp tác bằng thỏa thuận tại "Giấy cam kết" ngày 25/5/2020. Theo thỏa thuận tại giấy cam kết, ông D xác nhận ông T đưa cho ông D số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và đồng ý trả lại số tiền cho ông T hàng tháng từ 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng) đến 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng). Tuy nhiên, từ đó cho đến nay ông D chỉ mới trả cho ông T 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng) nên đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền theo giấy cam kết. Do đó, ông Trần Quốc T khởi kiện yêu cầu ông Vũ Văn D trả số tiền còn lại là: 285.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi lăm triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 25/8/2020 đến ngày xét xử (29/9/2023) là 37 tháng (làm tròn) với lãi suất theo quy định là 10%/năm, cụ thể là:

285.000.000đ x 10%/năm (0.83%/tháng) x 37 tháng = 87.523.500đồng (T1 mươi bảy triệu năm trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng). Tổng cộng số tiền ông D phải trả cho ông T là: 372.523.500 đồng (Ba trăm bảy mươi hai triệu năm trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng), là có căn cứ chấp nhận.

Về phía đại diện bị đơn cho rằng số tiền ông T đưa cho ông D là tiền góp vốn làm ăn chung thì lợi nhuận chia theo phần vốn góp và phải chấp nhận thua lỗ. Sau khi làm ăn thua lỗ, ông D đã bán bán máy móc, thiết bị, nhà xưởng được số tiền 160.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu đồng). Do đó, ông D chỉ đồng ý trả lại cho ông T phần tiền trên vốn góp sau khi đã bán máy móc nhà xưởng là 38.560.000 đồng (Ba mươi tám triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng) là không có căn cứ. Bởi lẽ, hai bên đã tự nguyện chấm dứt việc hợp tác bằng thỏa thuận tại "Giấy cam kết" ngày 25/5/2020 và cũng theo giấy cam kết, ông D xác nhận ông T đưa cho ông D số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) và đồng ý trả lại số tiền cho ông T.

[4] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định là: 18.626.000 đồng (Mười tám triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Trả lại cho ông Trần Quốc T 8.610.000 đồng (Tám triệu sáu trăm mười nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp taïi bieân lai soá 0001756 ngaøy 12/10/2022 cuûa Chi cuïc T2 haønh aùn daân söï huyện T.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì nhöõng leõ treân,

QUYEÁT ÑÒNH:

Caên cöù Ñieàu 26, 35, 39, 227, 228, 235, 266, 271, 273 Boä luaät Toá tuïng daân söï năm 2015.

Áp dụng Điều 504 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc T về việc ‘‘Tranh chấp hợp đồng hợp tác" đối với ông Vũ Văn D.

Buộc ông Vũ Văn D phải trả cho ông Trần Quốc T số tiền là: 372.523.500 đồng (Ba trăm bảy mươi hai triệu năm trăm hai mươi ba nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Ông Vũ Văn D phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là: 18.626.000 đồng (Mười tám triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Trả lại cho ông Trần Quốc T 8.610.000 đồng (Tám triệu sáu trăm mười nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0001756 ngày 12/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Trần Quốc T và ông Vũ Văn D được kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Phan Thành Q vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Mỹ H

Nơi nhận
- TAND tỉnh
- VKSND H. Trảng Bom
- THA Trảng Bom.
- Đương sự (2)
- Lõu (4)